

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ VĨNH THANH**

Số: /UBND-VHXXH

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Vĩnh Thanh, ngày tháng 8 năm 2026

V/v thông tin, tuyên truyền các văn bản
chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh

Kính gửi:

- Trung tâm Công ích xã;
- Trang Thông tin điện tử xã;
- Trưởng ấp các ấp trên địa bàn xã.

Thực hiện công văn số 5837/SVHTTDL-BCXB ngày 12 tháng 8 năm 2026 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Cà Mau về việc thông tin, tuyên truyền các văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau. Để thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Thanh đề nghị:

1. Trung tâm công ích xã, Trang thông tin điện tử xã chủ động phối hợp với cơ quan chuyên môn có liên quan đẩy mạnh công tác tuyên truyền các nội dung theo phụ lục đính kèm; phối hợp với cơ quan liên quan lồng ghép vào các buổi sinh hoạt của các hội đoàn thể, phong trào, cuộc vận động đang được triển khai thực hiện phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

2. Trưởng ấp các ấp trên địa bàn xã đẩy mạnh công tác tuyên truyền các nội dung theo phụ lục đính kèm phù hợp với tình hình thực tế trên địa bàn quản lý.

(kèm theo phụ lục nội dung văn bản tuyên truyền).

Trên đây là công văn thông tin, tuyên truyền các văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau đề nghị Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị tổ chức có liên quan triển khai thực hiện tốt nội dung công văn này./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, VHXXH (K).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Huỳnh Hữu Tính

PHỤ LỤC

(Kèm Công văn số /UBND-VHXXH ngày tháng 8 năm 2026
của UBND xã Vĩnh Thanh về việc thông tin, tuyên truyền
các văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh)

<i>STT</i>	<i>Số ký hiệu văn bản</i>	<i>Ngày ban hành</i>	<i>Trích yếu</i>	<i>Cơ quan ban hành</i>	<i>Nội dung trọng tâm tuyên truyền</i>	<i>Ghi chú</i>
<i>(0)</i>	<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>
1	Số 467/KH -UBND	06/8/2 026	Kế hoạch phòng chống ung thư vú, ung thư cổ tử cung trên địa bàn tỉnh Cà Mau giai đoạn 2026-2035	UBND tỉnh	Về việc tuyên truyền phòng chống ung thư vú, ung thư cổ tử cung trên địa bàn tỉnh Cà Mau giai đoạn 2026- 2035	Báo cáo trước ngày 10/11/2026
2	Số 461/KH -UBND	04/8/2 026	Kế hoạch thực hiện Chương trình truyền thông dân số trên địa bàn tỉnh Cà Mau giai đoạn 2026-2030	UBND tỉnh	Tập trung tuyên truyền Chương trình truyền thông dân số trên địa bàn tỉnh Cà Mau giai đoạn 2026-2030	Báo cáo trước ngày 10/11/2026
3	Số 463/KH -UBND	04/8/2 026	Kế hoạch thực hiện công tác giảm nghèo và bảo đảm an sinh xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Cà Mau giai đoạn 2026-2030	UBND tỉnh	Tăng cường tuyên truyền thực hiện công tác giảm nghèo và bảo đảm an sinh xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Cà Mau giai đoạn 2026- 2030	

Số: /KH-UBND

Cà Mau, ngày tháng 8 năm 2026

KẾ HOẠCH
Phòng chống ung thư vú, ung thư cổ tử cung
trên địa bàn tỉnh Cà Mau giai đoạn 2026 - 2035

Căn cứ Quyết định số 358/QĐ-BYT ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về phòng, chống ung thư vú (UTV) và ung thư cổ tử cung (UTCTC) giai đoạn 2026 - 2035, **Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch cụ thể như sau:**

I. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG UNG THƯ VÚ VÀ UNG THƯ CỔ TỬ CUNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Kết quả đạt được

Trong thời gian qua, công tác phòng, chống ung thư nói chung, ung thư vú và ung thư cổ tử cung nói riêng luôn được Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh quan tâm chỉ đạo; các sở, ban, ngành, địa phương đã từng bước triển khai các hoạt động truyền thông, tư vấn, khám phát hiện sớm, chẩn đoán, điều trị và quản lý người bệnh theo quy định của Bộ Y tế.

Mạng lưới khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh từng bước được củng cố; năng lực chuyên môn của đội ngũ cán bộ y tế từng bước được nâng lên; các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đã triển khai thực hiện công tác khám, tư vấn, phát hiện sớm và chuyển tuyến điều trị đối với các trường hợp nghi ngờ mắc ung thư vú, ung thư cổ tử cung. Công tác truyền thông, giáo dục sức khỏe được lồng ghép trong các chương trình chăm sóc sức khỏe sinh sản, dân số, phòng, chống bệnh không lây nhiễm và các hoạt động truyền thông tại cộng đồng.

Bên cạnh đó, ngành Y tế đã tăng cường phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức các hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức của người dân; triển khai một số đợt khám, sàng lọc tại cộng đồng; từng bước nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ y tế của phụ nữ, nhất là đối tượng thuộc nhóm nguy cơ. Công tác quản lý, theo dõi, điều trị người bệnh tiếp tục được quan tâm thực hiện, góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe Nhân dân trên địa bàn tỉnh.

2. Tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác phòng, chống ung thư vú và ung thư cổ tử cung trên địa bàn tỉnh vẫn còn một số tồn tại, hạn chế như sau:

Thứ nhất, nhận thức của một bộ phận người dân về phòng bệnh, phát hiện sớm ung thư vú và ung thư cổ tử cung còn hạn chế; việc chủ động khám sức khỏe

định kỳ, tham gia các hoạt động sàng lọc, phát hiện sớm chưa trở thành thói quen, dẫn đến nhiều trường hợp được phát hiện khi bệnh đã ở giai đoạn muộn.

Thứ hai, mạng lưới cung cấp dịch vụ sàng lọc, phát hiện sớm chưa được triển khai đồng bộ; năng lực chuyên môn, trang thiết bị và điều kiện kỹ thuật tại một số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, nhất là tuyến cơ sở, chưa đáp ứng yêu cầu triển khai các kỹ thuật chuyên sâu, ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận dịch vụ của người dân.

Thứ ba, nguồn lực dành cho công tác phòng, chống ung thư còn hạn chế; việc huy động các nguồn lực xã hội tham gia triển khai các hoạt động truyền thông, sàng lọc, phát hiện sớm chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

Thứ tư, công tác quản lý thông tin, thống kê, theo dõi và quản lý người bệnh chưa được thực hiện đồng bộ; việc ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện còn nhiều hạn chế.

Thứ năm, công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương trong triển khai các hoạt động truyền thông, dự phòng, phát hiện sớm, quản lý và chăm sóc người bệnh có lúc, có nơi chưa thật sự chặt chẽ; việc lồng ghép các hoạt động phòng, chống ung thư với các chương trình, đề án liên quan chưa phát huy đầy đủ hiệu quả.

Thứ sáu, việc theo dõi, đánh giá các chỉ tiêu chuyên môn, hiệu quả triển khai các hoạt động phòng, chống ung thư vú và ung thư cổ tử cung chưa được thực hiện thường xuyên; công tác kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết chưa đáp ứng yêu cầu quản lý trong tình hình mới.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Nâng cao hiệu quả công tác phòng ngừa, phát hiện sớm, quản lý và điều trị UTV, UTCTC trên địa bàn tỉnh. Góp phần giảm tỷ lệ mắc mới và tử vong, tăng tỷ lệ phát hiện bệnh ở giai đoạn sớm và bảo đảm phụ nữ trong độ tuổi nguy cơ được tiếp cận dịch vụ sàng lọc có chất lượng.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2035

- Giảm tỷ lệ tử vong do UTV trung bình 2,5% mỗi năm.
- Giảm tỷ lệ mắc mới UTCTC xuống dưới 4/100.000 phụ nữ và giảm tỷ lệ tử vong xuống dưới 1/100.000 phụ nữ.
- 100% người trưởng thành được tiếp cận thông tin về UTV, UTCTC.
- 100% xã, phường triển khai hoạt động sàng lọc UTV và UTCTC theo hướng dẫn chuyên môn.
- 100% trẻ em gái 9-15 tuổi được tiêm đủ liều vắc xin HPV tại các địa bàn triển khai.

III. NHIỆM VỤ THỰC HIỆN

1. Giải pháp về chính sách và tài chính

- Rà soát, tham mưu cấp thẩm quyền cơ chế hỗ trợ phù hợp cho công tác dự phòng và sàng lọc UTV, UTCTC từ ngân sách trung ương và địa phương, các đối tác phát triển, khu vực y tế tư nhân và các tổ chức phi chính phủ.

- Lồng ghép sàng lọc phát hiện sớm UTV, sàng lọc và điều trị tiền UTCTC vào các chính sách về chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ (khám sức khỏe định kỳ, Chương trình mục tiêu quốc gia Chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển, các chiến lược, Kế hoạch hóa gia đình (KHHĐQG) về phòng chống bệnh không lây nhiễm và chăm sóc sức khỏe phụ nữ...).

- Huy động nguồn lực xã hội hóa, viện trợ, hợp tác công – tư theo quy định pháp luật.

2. Nâng cao năng lực dự phòng và truyền thông giáo dục

- Đẩy mạnh truyền thông trên các phương tiện đại chúng, mạng xã hội và truyền thông trực tiếp tại cộng đồng.

- Đa dạng hóa các hình thức và ứng dụng các loại hình truyền thông mới, phát triển các công cụ truyền thông sáng tạo như video tương tác, phần mềm nhắc lịch khám.

- Lồng ghép truyền thông vào các chương trình sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình và phối hợp với ngành giáo dục nhằm tăng tỷ lệ bao phủ tiêm phòng HPV.

- Tổ chức chiến dịch truyền thông cao điểm hằng năm gắn với Tháng hành động vì phụ nữ. Ngày thế giới phòng chống ung thư.

3. Nâng cao năng lực khám chữa bệnh và quản lý dữ liệu

- Đào tạo và cập nhật kiến thức chuyên môn cho nhân viên y tế về sàng lọc, chẩn đoán, điều trị theo hướng dẫn của Bộ Y tế.

- Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng và trang bị máy X-Quang vú kỹ thuật số, máy siêu âm, thiết bị sinh thiết cho các cơ sở y tế.

- Tổ chức các chiến dịch sàng lọc lưu động tại vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa, khu công nghiệp.

- Cập nhật các hướng dẫn chuyên môn, quy trình kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng trong sàng lọc, chẩn đoán và điều trị.

4. Tăng cường công tác phối hợp và huy động nguồn lực xã hội

- Tăng cường cơ chế phối hợp liên ngành, ưu tiên bố trí ngân sách cho các khu vực khó khăn.

- Lồng ghép sàng lọc phát hiện sớm UTV, UTCTC vào các chương trình chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ và khám sức khỏe định kỳ.

- Hỗ trợ phụ nữ nghèo khám, sàng lọc thông qua các chương trình, dự án nhân đạo, từ thiện và huy động nguồn lực xã hội hóa.

5. Ứng dụng công nghệ thông tin

- Xây dựng mô hình quản lý điều trị từ xa và hệ thống nhắc lịch tái khám tự động cho người bệnh.

- Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong đọc và phân tích hình ảnh X-quang vú.

- Lồng ghép việc ghi nhận thông tin về sàng lọc vào hệ thống thông tin sức khỏe sinh sản và hệ thống ghi nhận ung thư, kết nối liên thông dữ liệu.

IV. KINH PHÍ

Thực hiện Kế hoạch sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước, nguồn chương trình mục tiêu quốc gia, nguồn Quỹ Bảo hiểm y tế, nguồn kinh phí xã hội hóa và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Y tế

Là cơ quan đầu mối chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan triển khai thực hiện Kế hoạch này đảm bảo hiệu quả, đúng quy định. Trong đó, lưu ý tập trung các nhiệm vụ:

- Căn cứ Kế hoạch chung, chủ trì xây dựng Kế hoạch triển khai hằng năm; theo dõi, kiểm tra, đánh giá việc tổ chức thực hiện.

- Là đơn vị chủ trì, chịu trách nhiệm chính trong việc phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan và UBND các xã, phường tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch trên phạm vi toàn tỉnh.

- Đào tạo, tập huấn chuyên môn kỹ thuật cho đội ngũ y tế.

- Hoàn thiện nền tảng dữ liệu dùng chung, liên thông dữ liệu khám chữa bệnh và triển khai bệnh án ngoại trú, sổ sức khỏe điện tử.

- Tổng hợp, định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tiến độ triển khai thực hiện, tham mưu giải quyết các vấn đề khó khăn, tồn tại trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch.

- Tổng hợp dự toán kinh phí gửi Sở Tài chính thẩm định, tham mưu cấp thẩm quyền bố trí kinh phí theo quy định.

2. Sở Tài chính

Hằng năm, trên cơ sở dự toán kinh phí thực hiện kế hoạch của Sở Y tế và các cơ quan, đơn vị liên quan đề xuất, Sở Tài chính trình cấp thẩm quyền bố trí kinh phí theo quy định.

3. Bảo hiểm xã hội tỉnh

Phối hợp xây dựng cơ chế pháp lý, thực hiện lộ trình đưa sàng lọc phát hiện sớm UTV, UTCTC vào danh mục kỹ thuật được BHYT chi trả.

4. Sở Giáo dục và Đào tạo

Chỉ đạo các cơ sở giáo dục tổ chức truyền thông, nâng cao nhận thức cho giáo viên, học sinh, phụ huynh về lợi ích của tiêm vắc xin HPV.

5. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Phối hợp, định hướng các cơ quan báo chí và hệ thống thông tin cơ sở đẩy mạnh và nâng cao chất lượng thông tin tuyên truyền; thông tin kịp thời về phòng chống ung thư vú, ung thư cổ tử cung trên địa bàn tỉnh Cà Mau giai đoạn 2026 -2035.

6. Đề nghị các cơ quan báo chí của tỉnh

- Thường xuyên thông tin kịp thời trong các bản tin, chương trình, chuyên trang, chuyên mục về Kế hoạch hành động về phòng chống ung thư vú, ung thư cổ tử cung trên địa bàn tỉnh Cà Mau giai đoạn 2026 - 2035;

- Phối hợp với Sở Y tế và ngành liên quan tổ chức các hoạt động thông tin, truyền thông về phòng, chống ung thư vú, ung thư cổ tử cung.

7. Ủy ban nhân dân xã, phường

Chỉ đạo Trạm Y tế xây dựng và triển khai các hoạt động trên địa bàn; bố trí nguồn lực, cơ sở vật chất tổ chức thực hiện.

Các cơ quan, đơn vị, địa phương được giao nhiệm vụ chủ động xây dựng Kế hoạch thực hiện, định kỳ **trước ngày 15 tháng 11 hằng năm** báo cáo kết quả về Sở Y tế để tổng hợp, báo cáo cấp thẩm quyền theo quy định. Trong quá trình triển khai nếu có khó khăn, vướng mắc, kịp thời phản ánh về Sở Y tế để tổng hợp, tham mưu, đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như phần tổ chức thực hiện;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Phòng KGVX (B⁵⁵)
- Lưu: VT, KP237/8.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Minh Luân

Số: 463/KH-UBND

Cà Mau, ngày 04 tháng 8 năm 2026

KẾ HOẠCH

Thực hiện công tác giảm nghèo và bảo đảm an sinh xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Cà Mau giai đoạn 2026 - 2030

Thực hiện ý kiến kết luận của Thường trực Tỉnh ủy tại buổi làm việc với Sở Dân tộc và Tôn giáo theo Thông báo số 200-TB/VPTU ngày 29/5/2026 của Văn phòng Tỉnh ủy; Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh ban hành Kế hoạch “Thực hiện công tác giảm nghèo và bảo đảm an sinh xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) tỉnh Cà Mau giai đoạn 2026 - 2030”, như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Cụ thể hóa chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về công tác dân tộc, giảm nghèo và bảo đảm an sinh xã hội; triển khai thực hiện hiệu quả ý kiến chỉ đạo của Thường trực Tỉnh ủy tại Thông báo số 200-TB/VPTU ngày 29/5/2026 về công tác giảm nghèo và bảo đảm an sinh xã hội vùng đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh.

- Làm cơ sở để các sở, ban, ngành, địa phương tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, huy động và lồng ghép các nguồn lực thực hiện hiệu quả công tác giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội vùng đồng bào DTTS giai đoạn 2026 - 2030.

- Nâng cao trách nhiệm của các cấp, các ngành, địa phương và phát huy sự tham gia của toàn xã hội trong chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào DTTS; góp phần giữ vững khối đại đoàn kết toàn dân tộc và bảo đảm ổn định xã hội trên địa bàn tỉnh.

2. Yêu cầu

- Việc triển khai thực hiện Kế hoạch phải bảo đảm đồng bộ, thống nhất, phù hợp với chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và tình hình thực tế của địa phương.

- Các nhiệm vụ, giải pháp phải bám sát kết quả rà soát thực trạng hộ đồng bào DTTS; xác định đúng đối tượng, đúng nhu cầu hỗ trợ, đúng địa bàn; bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả.

- Tăng cường lồng ghép các chương trình, dự án, chính sách có liên quan; huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để thực hiện các mục tiêu của Kế hoạch.

- Phân công rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương; thường xuyên kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện.

II. THỰC TRẠNG VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS

1. Đặc điểm tình hình

- Tỉnh Cà Mau hiện có 543.657 hộ với 2.398.925 nhân khẩu; trong đó đồng bào DTTS có 35.679 hộ, với 157.473 nhân khẩu, chiếm khoảng 6,56% dân số toàn tỉnh. Đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh chủ yếu là dân tộc Khmer với 126.076 người, chiếm 80,06% tổng số đồng bào DTTS; dân tộc Hoa có 30.378 người và các dân tộc khác có 1.019 người.

- Theo kết quả rà soát, phân định vùng đồng bào DTTS đoạn 2026 - 2030, toàn tỉnh có 12 xã, phường vùng đồng bào DTTS (*02 xã khu vực I, 03 xã khu vực II và 07 xã khu vực III*); 165 ấp, khóm vùng đồng bào DTTS, trong đó có 91 ấp, khóm đặc biệt khó khăn.

- Trong những năm qua, với sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Trung ương, của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh và sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, nhiều chủ trương, chính sách dân tộc, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS được triển khai thực hiện hiệu quả. Kết cấu hạ tầng thiết yếu được đầu tư đồng bộ hơn; điều kiện sản xuất, sinh hoạt của Nhân dân từng bước được cải thiện; tỷ lệ hộ nghèo giảm qua từng năm; đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào DTTS ngày càng được nâng lên.

- Tuy nhiên, do xuất phát điểm thấp, điều kiện sản xuất còn nhiều khó khăn, quy mô sản xuất nhỏ lẻ, thiếu đất sản xuất, thiếu việc làm ổn định, khả năng tiếp cận nguồn lực phát triển còn hạn chế nên đời sống của một bộ phận đồng bào DTTS vẫn còn gặp nhiều khó khăn; nguy cơ tái nghèo và phát sinh hộ nghèo còn hiện hữu.

2. Kết quả rà soát thực trạng hộ đồng bào DTTS

- Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thường trực Tỉnh ủy tại Thông báo số 200-TB/VPTU ngày 29/5/2026, UBND tỉnh đã giao Sở Dân tộc và Tôn giáo chủ trì, phối hợp với các địa phương tổ chức rà soát thực trạng hộ đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh. Việc rà soát được thực hiện tại 39 xã, phường có đồng bào DTTS sinh sống. Kết quả rà soát cho thấy tổng số hộ đồng bào DTTS tại các địa bàn được khảo sát là 31.514 hộ; trong đó có 534 hộ nghèo (*chiếm 1,69%*), 793 hộ cận nghèo (*chiếm 2,52%*) và 3.065 hộ có hoàn cảnh khó khăn (*chiếm 9,73%*).

- *Đối với nhóm đối tượng bảo trợ xã hội*, toàn tỉnh có 540 hộ có đối tượng bảo trợ xã hội; trong đó, có 86 hộ nghèo, 109 hộ cận nghèo và 345 hộ có hoàn cảnh khó khăn. Đây là nhóm đối tượng dễ bị tổn thương, cần được quan tâm thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách trợ giúp xã hội theo quy định.

- *Về điều kiện nhà ở*, qua rà soát có 1.838 hộ đang ở nhà tạm, nhà dột nát, trong đó có 190 hộ nghèo, 238 hộ cận nghèo và 1.410 hộ có hoàn cảnh khó khăn. Nhu cầu hỗ trợ nhà ở vẫn còn rất lớn, tập trung chủ yếu ở các địa bàn có đông đồng bào Khmer sinh sống như các xã, phường: Ninh Thạnh Lợi, Khánh Lâm, Đá Bạc, Vĩnh Hậu, Hiệp Thành và một số địa phương khác.

- Về đất ở, có 525 hộ không có đất ở, trong đó 58 hộ nghèo, 40 hộ cận nghèo và 427 hộ có hoàn cảnh khó khăn. Mặc dù số lượng không lớn so với tổng số hộ DTTS nhưng đây là vấn đề khó khăn, phức tạp do quỹ đất ở hiện nhiều địa phương còn hạn chế.

- Về đất sản xuất, có 2.142 hộ thiếu đất sản xuất, trong đó 237 hộ nghèo, 335 hộ cận nghèo và 1.570 hộ có hoàn cảnh khó khăn. Đây là khó khăn lớn nhất hiện nay của nhiều hộ đồng bào DTTS, ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng phát triển kinh tế hộ gia đình, nâng cao thu nhập và giảm nghèo bền vững.

- Về việc làm, có 798 hộ không có việc làm ổn định, trong đó 98 hộ nghèo, 132 hộ cận nghèo và 568 hộ có hoàn cảnh khó khăn. Tình trạng thiếu việc làm tập trung chủ yếu ở lao động nông thôn, lao động lớn tuổi, trình độ tay nghề thấp hoặc thiếu điều kiện tiếp cận các cơ hội tìm kiếm việc làm.

- Kết quả rà soát cho thấy công tác giảm nghèo vùng đồng bào DTTS thời gian qua đã đạt nhiều kết quả tích cực, tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo giảm đáng kể. Tuy nhiên, số lượng hộ có hoàn cảnh khó khăn vẫn còn cao; nhiều hộ tuy không thuộc diện nghèo hoặc cận nghèo nhưng đang thiếu đất sản xuất, nhà ở chưa bảo đảm, thiếu việc làm ổn định hoặc có đối tượng bảo trợ xã hội trong gia đình. Đây là nhóm đối tượng có nguy cơ tái nghèo cao khi gặp rủi ro về sức khỏe, thiên tai, dịch bệnh hoặc biến động thị trường lao động.

Qua phân tích số liệu cho thấy, khó khăn của đồng bào DTTS hiện nay không còn tập trung chủ yếu ở tiêu chí thu nhập mà đã chuyển sang các vấn đề nền tảng như nhà ở, đất sản xuất, sinh kế, việc làm bền vững và bảo đảm an sinh xã hội. Do đó, giai đoạn 2026 - 2030 cần tập trung các giải pháp hỗ trợ có trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với nhu cầu thực tế của từng nhóm đối tượng và từng địa bàn.

(Chi tiết theo Phụ lục 01 đính kèm)

3. Đánh giá chung

3.1. Kết quả đạt được

- Công tác dân tộc, giảm nghèo và bảo đảm an sinh xã hội vùng đồng bào DTTS thời gian qua được các cấp ủy, chính quyền quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện, góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh.

- Các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS, nhất là các chính sách thuộc “Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2025” đã phát huy hiệu quả tích cực; hệ thống kết cấu hạ tầng thiết yếu tiếp tục được đầu tư, điều kiện sản xuất và sinh hoạt của người dân từng bước được cải thiện.

- Nhận thức, ý thức vươn lên phát triển kinh tế của đồng bào DTTS có nhiều chuyển biến tích cực; nhiều hộ đã chủ động chuyển đổi cơ cấu sản xuất, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, tham gia các mô hình sinh kế, qua đó nâng cao thu nhập và ổn định cuộc sống.

- Kết quả rà soát cho thấy nhóm hộ nghèo và hộ cận nghèo trong vùng đồng bào DTTS hiện chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng số hộ DTTS, phản ánh hiệu quả của các chính sách giảm nghèo và sự nỗ lực vươn lên của người dân trong thời gian qua.

3.2. Khó khăn, hạn chế

- Đời sống của một bộ phận đồng bào DTTS tuy đã được cải thiện nhưng vẫn còn thiếu tính ổn định và bền vững; nhiều hộ đã thoát nghèo nhưng năng lực tự tích lũy còn thấp, khả năng chống chịu trước các rủi ro về thiên tai, dịch bệnh, biến động giá cả và thị trường lao động còn hạn chế.

- Khó khăn của đồng bào DTTS hiện nay chủ yếu tập trung vào các yếu tố nền tảng phục vụ phát triển lâu dài như nhà ở, đất sản xuất, việc làm và sinh kế bền vững. Đây là những vấn đề cần nguồn lực lớn, thời gian dài và cần có giải pháp đồng bộ mới có thể giải quyết hiệu quả.

- Một bộ phận hộ DTTS có hoàn cảnh khó khăn đang phải đồng thời đối mặt với nhiều thiếu hụt, như thiếu đất sản xuất, thiếu việc làm ổn định, điều kiện nhà ở chưa bảo đảm hoặc có người thuộc diện bảo trợ xã hội trong gia đình. Những khó khăn này tác động trực tiếp đến khả năng phát triển kinh tế và cải thiện chất lượng cuộc sống.

- Công tác hỗ trợ phát triển sinh kế ở một số địa bàn còn gặp khó khăn do điều kiện sản xuất hạn chế, quy mô sản xuất nhỏ lẻ, thiếu liên kết thị trường; trong khi quỹ đất để thực hiện các chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất ngày càng hạn hẹp.

- Nguồn lực đầu tư cho vùng đồng bào DTTS chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế; việc huy động nguồn lực xã hội hóa và lồng ghép các chương trình, dự án ở một số nơi còn hạn chế, chưa tạo được sự đột phá trong giải quyết các vấn đề an sinh xã hội mang tính căn cơ.

3.3. Nguyên nhân

- Điều kiện kinh tế - xã hội của vùng đồng bào DTTS còn nhiều khó khăn; xuất phát điểm phát triển thấp, khả năng tích lũy của người dân còn hạn chế.

- Tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh và biến động thị trường đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, việc làm và thu nhập của người dân, nhất là các hộ có điều kiện kinh tế còn khó khăn.

- Một bộ phận lao động DTTS trình độ chuyên môn, tay nghề còn thấp; khả năng tiếp cận khoa học kỹ thuật, thông tin thị trường và các cơ hội việc làm còn hạn chế.

- Một số chính sách hỗ trợ còn gặp khó khăn trong quá trình triển khai do hạn chế về nguồn lực, quỹ đất và điều kiện thực tế của địa phương; trong khi nhu cầu hỗ trợ của người dân ngày càng đa dạng và cao hơn.

4. Những vấn đề đặt ra trong giai đoạn 2026 - 2030

Từ kết quả rà soát thực trạng và đánh giá tình hình vùng đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh cho thấy, công tác giảm nghèo và bảo đảm an sinh xã hội trong giai đoạn 2026 - 2030 cần tập trung giải quyết một số vấn đề mang tính căn cơ và lâu dài sau đây:

Thứ nhất, yêu cầu chuyển từ tư duy hỗ trợ giảm nghèo theo chiều rộng sang hỗ trợ phát triển bền vững, lấy người dân làm trung tâm và phát huy nội lực của đồng bào DTTS. Trong bối cảnh tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo đã giảm đáng kể, chính sách cần hướng đến nâng cao khả năng tự chủ, năng lực thích ứng và điều kiện phát triển lâu dài của người dân.

Thứ hai, cần có chính sách và giải pháp phù hợp đối với nhóm hộ có hoàn cảnh khó khăn nhưng chưa thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo. Đây là nhóm đối tượng có quy mô lớn, dễ bị tác động bởi các yếu tố bất lợi và có nguy cơ tái nghèo cao nếu không được quan tâm hỗ trợ kịp thời.

Thứ ba, yêu cầu giải quyết đồng bộ các vấn đề về sinh kế, việc làm, nhà ở, đất ở, đất sản xuất và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Đây là những yếu tố có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, tác động trực tiếp đến chất lượng cuộc sống và khả năng thoát nghèo bền vững của đồng bào DTTS.

Thứ tư, cần bảo đảm hài hòa giữa mục tiêu phát triển kinh tế với mục tiêu bảo đảm an sinh xã hội, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa vùng đồng bào DTTS với mặt bằng chung của tỉnh; đồng thời bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc trên địa bàn.

Thứ năm, yêu cầu nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các cấp, các ngành trong việc triển khai các chính sách dân tộc, giảm nghèo và an sinh xã hội; khắc phục tình trạng nguồn lực phân tán, chồng chéo hoặc thiếu liên kết giữa các chương trình, dự án và chính sách hỗ trợ.

Thứ sáu, trong điều kiện nguồn lực ngân sách còn hạn chế, cần có cơ chế huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực hợp pháp khác; đồng thời ưu tiên đầu tư có trọng tâm, trọng điểm đối với các địa bàn, nhóm đối tượng và nội dung thực sự cấp thiết.

Thứ bảy, yêu cầu đổi mới công tác quản lý, theo dõi và đánh giá kết quả thực hiện chính sách trên cơ sở dữ liệu đầy đủ, chính xác và thường xuyên được cập nhật; bảo đảm việc hỗ trợ đúng đối tượng, đúng nhu cầu và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực đầu tư.

Những vấn đề nêu trên vừa là yêu cầu cấp thiết trước mắt, vừa là cơ sở quan trọng để xác định mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện công tác giảm nghèo và bảo đảm an sinh xã hội vùng đồng bào DTTS tỉnh Cà Mau trong giai đoạn 2026 - 2030.

III. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

1.1. Tiếp tục nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào DTTS; thực hiện hiệu quả công tác giảm nghèo bền vững gắn với bảo đảm an sinh xã hội; tập trung giải quyết các khó khăn, nhu cầu thiết yếu về nhà ở, đất ở, đất sản xuất, sinh kế, việc làm và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản đối với hộ đồng bào DTTS.

1.2. Huy động, lồng ghép và sử dụng hiệu quả các nguồn lực của Nhà nước, cộng đồng và xã hội nhằm hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn và hộ có đối tượng bảo trợ xã hội là người DTTS ổn định cuộc sống, phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập; từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển giữa vùng đồng bào DTTS với mặt bằng chung của tỉnh, góp phần giữ vững ổn định chính trị, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

2.1. Về giảm nghèo và nâng cao đời sống

(1) Phần đầu giảm tối thiểu 80% số hộ nghèo, hộ cận nghèo là đồng bào dân tộc thiểu số theo kết quả rà soát thực trạng năm 2026 (*không tính số hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh mới trong quá trình thực hiện Kế hoạch*).

(2) Phần đầu trên 80% số hộ có hoàn cảnh khó khăn được tiếp cận ít nhất một chính sách hỗ trợ phù hợp về sinh kế, việc làm, nhà ở hoặc an sinh xã hội.

(3) Hạn chế thấp nhất tình trạng tái nghèo và phát sinh hộ nghèo mới trong vùng đồng bào DTTS.

2.2. Về nhà ở và điều kiện sinh hoạt

(4) Hoàn thành cơ bản việc xóa nhà tạm, nhà dột nát đối với hộ đồng bào DTTS có nhu cầu và đủ điều kiện hỗ trợ.

(5) Phần đầu đến năm 2030 giảm ít nhất 80% số hộ DTTS đang ở nhà tạm, nhà dột nát theo kết quả rà soát năm 2026.

(6) Bảo đảm 100% hộ DTTS được tiếp cận điện lưới quốc gia, nước sinh hoạt hợp vệ sinh và các dịch vụ xã hội cơ bản theo quy định.

2.3. Về hỗ trợ đất ở, đất sản xuất và phát triển sinh kế

(7) Đảm bảo 100% hộ DTTS không có đất ở, thiếu đất sản xuất được rà soát, phân loại và xây dựng phương án hỗ trợ phù hợp.

(8) Phần đầu hỗ trợ hoặc tạo sinh kế thay thế cho 100% hộ nghèo, cận nghèo và trên 50% số hộ khó khăn thiếu đất sản xuất theo kết quả rà soát.

2.4. Về lao động, việc làm và đào tạo nghề

(9) Giảm tối thiểu 70% số hộ không có thiếu việc làm ổn định so với kết quả rà soát năm 2026.

(10) Phần đầu mỗi năm có từ 400 lao động DTTS trở lên được đào tạo nghề, bồi dưỡng kỹ năng nghề phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

(11) 100% lao động DTTS có nhu cầu tìm kiếm việc làm được tư vấn, giới thiệu việc làm; tăng cường kết nối cung - cầu lao động, hỗ trợ người lao động tham gia thị trường lao động trong và ngoài tỉnh, đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định.

(12) Tăng tỷ lệ lao động DTTS có việc làm ổn định và thu nhập thường xuyên; ưu tiên lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ có hoàn cảnh khó khăn.

2.5. Về bảo đảm an sinh xã hội

(13) Đảm bảo 100% hộ có đối tượng bảo trợ xã hội là người DTTS được tiếp cận đầy đủ, kịp thời các chính sách trợ giúp xã hội theo quy định.

(14) Phân đầu 100% học sinh, sinh viên DTTS thuộc đối tượng thụ hưởng được tiếp cận đầy đủ các chính sách hỗ trợ giáo dục, đào tạo theo quy định.

(15) Kịp thời hỗ trợ 100% hộ DTTS thuộc các trường hợp khó khăn đột xuất, hộ gia đình gặp rủi ro do thiên tai, dịch bệnh, tai nạn và các nguyên nhân khác quan khác.

2.6. Về quản lý, theo dõi và huy động nguồn lực

(16) Xây dựng, cập nhật và quản lý cơ sở dữ liệu hộ đồng bào DTTS thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ khó khăn và hộ có đối tượng bảo trợ xã hội trên phạm vi toàn tỉnh.

(17) Tăng cường huy động, lồng ghép các nguồn lực từ ngân sách nhà nước, các chương trình mục tiêu quốc gia, nguồn tín dụng chính sách, Quỹ Vì người nghèo và các nguồn xã hội hóa hợp pháp khác để thực hiện các mục tiêu của Kế hoạch.

(Chi tiết theo Phụ lục số 02 đính kèm)

IV. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo và quản lý nhà nước

- Tiếp tục quán triệt, triển khai thực hiện hiệu quả các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác dân tộc, giảm nghèo bền vững và bảo đảm an sinh xã hội; xác định đây là nhiệm vụ thường xuyên của cả hệ thống chính trị.

- Nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc chăm lo đời sống đồng bào DTTS; đưa kết quả thực hiện các mục tiêu của Kế hoạch vào nội dung đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ hằng năm.

- Thường xuyên rà soát, cập nhật cơ sở dữ liệu hộ DTTS thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ khó khăn, hộ có đối tượng bảo trợ xã hội; theo dõi biến động đối tượng để kịp thời đề xuất giải pháp hỗ trợ phù hợp.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện; bảo đảm việc hỗ trợ đúng đối tượng, đúng nhu cầu, công khai, minh bạch và hiệu quả.

2. Hỗ trợ phát triển sinh kế, nâng cao thu nhập và giảm nghèo bền vững

- Tập trung hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ có hoàn cảnh khó khăn là người DTTS phát triển sản xuất, tạo việc làm, nâng cao thu nhập và cải thiện điều kiện sống.

- Vận dụng, lồng ghép thực hiện hiệu quả các nội dung của Đề án hỗ trợ sinh kế cho hộ gia đình chính sách có hoàn cảnh khó khăn và hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh (*Đề án số 006/ĐA-UBND ngày 01/12/2025 của UBND tỉnh*); ưu tiên hộ DTTS thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ khó khăn có nhu cầu và đủ điều kiện tham gia các mô hình sinh kế.

- Hỗ trợ người dân tiếp cận các mô hình sản xuất phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa bàn; khuyến khích phát triển kinh tế hộ gia đình, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm.

- Đối với các hộ thiếu đất sản xuất, căn cứ điều kiện thực tế để xem xét hỗ trợ đất sản xuất theo quy định hoặc hỗ trợ chuyển đổi sinh kế, hỗ trợ công cụ, phương tiện sản xuất, vốn sản xuất, kinh doanh và các hình thức hỗ trợ phù hợp khác.

- Tạo điều kiện cho hộ DTTS tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính sách, khoa học kỹ thuật, chuyển đổi số trong sản xuất và thông tin thị trường nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh.

3. Hỗ trợ nhà ở, đất ở và cải thiện điều kiện sống

- Ưu tiên giải quyết nhu cầu nhà ở đối với hộ DTTS nghèo, cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn, hộ đang ở nhà tạm, nhà dột nát; lồng ghép với các chương trình, đề án hỗ trợ nhà ở và nguồn lực xã hội hóa trên địa bàn tỉnh.

- Rà soát, phân loại và xây dựng phương án hỗ trợ đối với các hộ thiếu đất ở; trường hợp không còn quỹ đất thì nghiên cứu áp dụng các giải pháp phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

- Tăng cường khả năng tiếp cận điện, nước sinh hoạt hợp vệ sinh, dịch vụ y tế, giáo dục, thông tin và các dịch vụ xã hội cơ bản cho đồng bào DTTS.

4. Đào tạo nghề, giải quyết việc làm và phát triển nguồn nhân lực

- Tổ chức đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng, bồi dưỡng kỹ năng nghề cho lao động DTTS gắn với nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp, nhu cầu phát triển sản xuất và điều kiện thực tế của địa phương.

- Ưu tiên đào tạo nghề đối với lao động là người DTTS thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn; gắn đào tạo nghề với hỗ trợ sinh kế, chuyển đổi nghề và tạo việc làm bền vững.

- Tăng cường công tác tư vấn nghề nghiệp, tư vấn, giới thiệu việc làm; kết nối cung - cầu lao động; tổ chức các phiên giao dịch việc làm; hỗ trợ lao động DTTS tham gia thị trường lao động trong nước và đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định.

- Quan tâm đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng nghề, kỹ năng quản lý kinh tế hộ gia đình, kỹ năng khởi nghiệp cho thanh niên DTTS nhằm nâng cao khả năng thích ứng với thị trường lao động.

5. Thực hiện đầy đủ các chính sách an sinh xã hội

- Triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách trợ giúp xã hội, bảo hiểm y tế, giáo dục, đào tạo và các chính sách an sinh xã hội khác đối với đồng bào DTTS theo quy định; bảo đảm đúng đối tượng, đúng chế độ, chính sách.

- Quan tâm chăm lo, hỗ trợ các hộ đồng bào DTTS có đối tượng bảo trợ xã hội, người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và các đối tượng yếu thế; bảo đảm 100% đối tượng đủ điều kiện được tiếp cận đầy đủ các chính sách trợ giúp xã hội theo quy định.

- Nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe, mở rộng khả năng tiếp cận bảo hiểm y tế, giáo dục, các dịch vụ xã hội cơ bản và các chương trình an sinh xã hội; góp phần cải thiện điều kiện sống, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực vùng đồng bào DTTS.

- Chủ động rà soát, nắm tình hình, kịp thời hỗ trợ các trường hợp gặp khó khăn đột xuất, hộ gia đình bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn và các rủi ro khác quan khác; đồng thời huy động, lồng ghép các nguồn lực hợp pháp để hỗ trợ ổn định đời sống, hạn chế nguy cơ tái nghèo và phát sinh hộ nghèo.

6. Huy động nguồn lực và phát huy vai trò cộng đồng

- Tăng cường lồng ghép các chương trình, dự án, chính sách đang triển khai trên địa bàn tỉnh nhằm tập trung nguồn lực hỗ trợ vùng đồng bào DTTS.

- Đẩy mạnh vận động nguồn lực xã hội hóa từ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân, tổ chức tôn giáo, Quỹ Vì người nghèo và các nguồn hợp pháp khác để hỗ trợ nhà ở, sinh kế và an sinh xã hội cho hộ DTTS khó khăn.

- Phát huy vai trò của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, người có uy tín, chức sắc, chức việc tôn giáo, già làng, trưởng ấp, khóm trong tuyên truyền, vận động, giám sát và hỗ trợ thực hiện Kế hoạch.

- Nhân rộng các mô hình hỗ trợ cộng đồng, mô hình giúp nhau phát triển kinh tế, giảm nghèo bền vững trong vùng đồng bào DTTS.

(Chi tiết theo Phụ lục 03 đính kèm Kế hoạch)

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí thực hiện Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030 dự kiến khoảng **232.340 triệu đồng**, được xác định trên cơ sở kết quả rà soát nhu cầu thực tế của các nhóm đối tượng, nội dung hỗ trợ và định hướng huy động, lồng ghép các nguồn lực để thực hiện Kế hoạch trong giai đoạn 2026 - 2030. Đây là mức kinh phí dự kiến phục vụ công tác xây dựng Kế hoạch, không phải là căn cứ để giao dự toán hoặc bố trí kinh phí thực hiện ngay đối với từng nhiệm vụ cụ thể.

2. Nguồn kinh phí thực hiện Kế hoạch được huy động từ các nguồn hợp pháp theo quy định, gồm:

- Ngân sách địa phương theo phân cấp ngân sách hiện hành;
- Nguồn lồng ghép từ các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, đề án, dự án và các chính sách có liên quan do Trung ương và địa phương triển khai;
- Nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội;
- Nguồn xã hội hóa từ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân; Quỹ Vì người nghèo, Quỹ an sinh xã hội và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.
- Việc huy động, quản lý và sử dụng từng nguồn vốn phải đúng mục tiêu, đúng nội dung hỗ trợ, đúng đối tượng, phù hợp với phạm vi điều chỉnh và quy định của từng chương trình, đề án, dự án, chính sách và nguồn vốn.

3. Việc lập dự toán, bố trí, phân bổ, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện Kế hoạch được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan; bảo đảm công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả. Đồng thời, ưu tiên lồng ghép với các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, đề án, dự án và chính sách có liên quan đang triển khai trên địa bàn.

4. Căn cứ khả năng cân đối ngân sách, nguồn vốn được cấp có thẩm quyền giao, kết quả huy động các nguồn lực hợp pháp khác và tình hình thực tế trong từng thời kỳ, UBND tỉnh xem xét, quyết định việc bố trí kinh phí thực hiện các nhiệm vụ của Kế hoạch theo quy định của pháp luật.

*(Cơ cấu dự kiến từng nguồn vốn và phạm vi sử dụng của từng nguồn được thể hiện tại **Phụ lục số 04** kèm theo Kế hoạch).*

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Dân tộc và Tôn giáo

- Là cơ quan thường trực, chủ trì tham mưu UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch trên phạm vi toàn tỉnh.
- Chủ trì hướng dẫn, đôn đốc, theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Kế hoạch; kịp thời tổng hợp khó khăn, vướng mắc, đề xuất UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo giải quyết.
- Chủ trì xây dựng, quản lý và cập nhật cơ sở dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn, hộ có đối tượng bảo trợ xã hội là người DTTS; theo dõi biến động đối tượng và kết quả thực hiện các mục tiêu của Kế hoạch.
- Phối hợp các sở, ngành, địa phương tham mưu huy động, lồng ghép các nguồn lực thực hiện Kế hoạch; tham mưu sơ kết giữa kỳ, tổng kết giai đoạn và báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

2. Sở Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu UBND tỉnh cân đối, bố trí nguồn kinh phí thực hiện Kế hoạch theo khả năng ngân sách và quy định hiện hành.

- Hướng dẫn quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí thực hiện Kế hoạch theo quy định của pháp luật.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn thực hiện các giải pháp hỗ trợ phát triển sản xuất, chuyển đổi sinh kế, nâng cao thu nhập cho hộ đồng bào DTTS.

- Chủ trì rà soát, tham mưu giải quyết các vấn đề liên quan đến đất ở, đất sản xuất thuộc thẩm quyền; hướng dẫn các địa phương lồng ghép các chương trình, dự án phát triển sản xuất, giảm nghèo và xây dựng nông thôn mới để hỗ trợ đồng bào DTTS.

- Phối hợp xây dựng, nhân rộng các mô hình sản xuất, sinh kế hiệu quả phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương.

4. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Chủ trì triển khai các chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn, trong đó ưu tiên lao động là người DTTS thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ có hoàn cảnh khó khăn.

- Tổ chức đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng gắn với nhu cầu thị trường lao động và điều kiện thực tế của địa phương.

- Phối hợp với Sở Nội vụ, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp và địa phương thực hiện đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm sau đào tạo.

- Chủ trì thực hiện các chính sách hỗ trợ giáo dục, đào tạo đối với học sinh, sinh viên DTTS theo quy định.

5. Sở Nội vụ

- Chủ trì thực hiện công tác tư vấn nghề nghiệp, tư vấn, giới thiệu việc làm; kết nối cung - cầu lao động; tổ chức các phiên giao dịch việc làm; hỗ trợ lao động DTTS tham gia thị trường lao động trong nước và đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định.

- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Dân tộc và Tôn giáo, các địa phương và doanh nghiệp thực hiện kết nối việc làm sau đào tạo nghề; theo dõi tình hình lao động DTTS có việc làm.

- Trên cơ sở đề xuất của Sở Dân tộc và Tôn giáo, thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện công tác giảm nghèo và bảo đảm an sinh xã hội vùng đồng bào DTTS theo quy định.

6. Sở Y tế

- Phối hợp với UBND các xã, phường tổ chức triển khai thực hiện các chế độ, chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội là người DTTS bảo đảm kịp thời, đúng đối tượng theo quy định.

- Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ; phối hợp rà soát, quản lý đối tượng bảo trợ xã hội là người DTTS; theo dõi, đôn đốc việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội theo quy định.

- Phối hợp triển khai thực hiện các chính sách bảo hiểm y tế, chăm sóc sức khỏe và các chính sách an sinh xã hội thuộc lĩnh vực y tế đối với đồng bào DTTS; ưu tiên người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và các đối tượng yếu thế.

- Phối hợp với Sở Dân tộc và Tôn giáo, các sở, ngành có liên quan và UBND các xã, phường theo dõi, tổng hợp tình hình thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội, chăm sóc sức khỏe đối với đồng bào DTTS; kịp thời đề xuất giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện.

7. Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh

- Triển khai thực hiện hiệu quả các chương trình tín dụng chính sách đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn và các đối tượng chính sách là người DTTS.

- Tạo điều kiện để người dân tiếp cận nguồn vốn tín dụng ưu đãi phục vụ phát triển sản xuất, tạo việc làm, cải thiện đời sống và giảm nghèo bền vững.

8. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội

- Tăng cường tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và Nhân dân tham gia thực hiện Kế hoạch.

- Chủ trì vận động nguồn lực xã hội hóa, Quỹ Vì người nghèo và các nguồn hợp pháp khác để hỗ trợ sinh kế, nhà ở, học bổng, chăm sóc sức khỏe và các hoạt động an sinh xã hội cho hộ DTTS có hoàn cảnh khó khăn.

- Thực hiện giám sát việc triển khai thực hiện Kế hoạch theo quy định.

9. Các sở, ban, ngành tỉnh có liên quan

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, chủ động lồng ghép các chương trình, dự án, chính sách thuộc lĩnh vực quản lý để thực hiện các mục tiêu của Kế hoạch; phối hợp với Sở Dân tộc và Tôn giáo và các địa phương trong quá trình tổ chức thực hiện.

10. Ủy ban nhân dân các xã, phường

- Tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch trên địa bàn; chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu của Kế hoạch.

- Căn cứ Kế hoạch này và tình hình thực tế địa phương, xây dựng kế hoạch thực hiện hằng năm; xác định cụ thể mục tiêu, nhiệm vụ, đối tượng, nhu cầu hỗ trợ và nguồn lực thực hiện trên địa bàn.

- Tổ chức rà soát, cập nhật thường xuyên tình hình hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn, hộ có đối tượng bảo trợ xã hội là người DTTS; đồng thời rà soát thực trạng nhà ở, đất ở, đất sản xuất, việc làm, sinh kế và các nhu cầu hỗ trợ khác của từng hộ gia đình.

- Thực hiện phân loại đối tượng theo mức độ khó khăn và nhu cầu hỗ trợ; xây dựng phương án hỗ trợ cụ thể đối với từng hộ gia đình, bảo đảm đúng đối tượng, đúng nhu cầu, công khai, minh bạch, không để xảy ra tình trạng bỏ sót đối tượng hoặc hỗ trợ trùng lặp.

- Chủ động lồng ghép các nguồn lực từ các chương trình, dự án, chính sách đang triển khai trên địa bàn; đồng thời huy động các nguồn lực hợp pháp khác để hỗ trợ hộ đồng bào DTTS có hoàn cảnh khó khăn.

- Ưu tiên hỗ trợ các hộ khó khăn về nhà ở, không có đất ở, thiếu đất sản xuất, chưa có việc làm; các hộ có người già neo đơn, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và các trường hợp có nguy cơ tái nghèo cao.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS phát huy ý chí tự lực, tự cường, tích cực tham gia lao động sản xuất, học nghề, tìm kiếm việc làm, nâng cao thu nhập và vươn lên thoát nghèo bền vững.

- Phát huy vai trò của Ban Công tác Mặt trận, các tổ chức chính trị - xã hội, người có uy tín, chức sắc, chức việc tôn giáo, trưởng ấp, khóm trong tuyên truyền, vận động, giám sát và hỗ trợ thực hiện các mục tiêu của Kế hoạch.

- Theo dõi, quản lý, đánh giá kết quả hỗ trợ đối với từng hộ gia đình; xây dựng hồ sơ quản lý đối tượng; kịp thời đề xuất giải pháp hỗ trợ đối với các trường hợp phát sinh khó khăn hoặc có nguy cơ tái nghèo.

- Định kỳ tổ chức đánh giá kết quả thực hiện; gửi kết quả về Sở Dân tộc và Tôn giáo để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

11. Chế độ thông tin, báo cáo

Các sở, ban, ngành tỉnh, đơn vị có liên quan và UBND các xã, phường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch về Sở Dân tộc và Tôn giáo để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền, các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời phản ánh về Sở Dân tộc và Tôn giáo để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo giải quyết.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện công tác giảm nghèo và bảo đảm an sinh xã hội vùng đồng bào DTTS tỉnh Cà Mau giai đoạn 2026 - 2030./

Nơi nhận:

- Bộ Dân tộc và Tôn giáo (b/c);
- Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy;
- Các cơ quan, đơn vị nêu ở mục VI;
- LĐ Văn phòng UBND tỉnh;
- Phòng KGVX (TrĐ376);
- Lưu: VT, KP241/8.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Ngô Vũ Thắng

PHỤ LỤC 04
DỰ KIẾN NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH
(Kèm theo Kế hoạch số 463/KH-UBND ngày 04/8/2026 của UBND tỉnh)

I. Dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện

STT	Nội dung hỗ trợ	Quy mô thực hiện	Định mức dự kiến	Tổng kinh phí (triệu đồng)
1	Hỗ trợ nhà ở cho hộ DTTS có nhà tạm, nhà dột nát	1.470 hộ	80 triệu đồng/hộ	117.600
2	Hỗ trợ đất ở cho hộ DTTS thiếu đất ở	315 hộ	80 triệu đồng/hộ	25.200
3	Hỗ trợ sinh kế cho hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ khó khăn DTTS	2.452 hộ	20 triệu đồng/hộ	49.040
4	Hỗ trợ chuyển đổi nghề đối với hộ DTTS thiếu đất sản xuất	1.150 hộ	20 triệu đồng/hộ	23.000
5	Đào tạo nghề, tư vấn, giới thiệu việc làm cho lao động DTTS	1.900 người	5 triệu đồng/người	9.500
6	Tuyên truyền, rà soát, xây dựng cơ sở dữ liệu, kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết	Gói	-	3.000
7	Hỗ trợ an sinh xã hội, huy động nguồn lực và các hoạt động khác	Gói	-	5.000
	TỔNG CỘNG			232.340

II. Dự kiến phân kỳ thực hiện giai đoạn 2026 - 2030

Đơn vị tính: *Triệu đồng*

Nội dung	2026	2027	2028	2029	2030	Tổng cộng
Hỗ trợ nhà ở	16.000	20.000	24.000	28.000	29.600	117.600
Hỗ trợ đất ở	3.200	4.800	5.600	5.600	6.000	25.200
Hỗ trợ sinh kế	6.000	8.000	10.000	12.000	13.040	49.040
Hỗ trợ chuyển đổi nghề	3.000	4.000	5.000	5.000	6.000	23.000
Đào tạo nghề, tư vấn việc làm	1.500	2.000	2.000	2.000	2.000	9.500
Quản lý, tuyên truyền, rà soát, kiểm tra, giám sát	600	600	600	600	600	3.000
Hỗ trợ an sinh xã hội và các hoạt động khác	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	5.000
TỔNG CỘNG	31.300	40.400	48.200	54.200	58.240	232.340

III. Dự kiến nguồn kinh phí thực hiện

STT	Nguồn kinh phí	Kinh phí dự kiến (triệu đồng)	Ghi chú
1	Ngân sách địa phương theo phân cấp ngân sách hiện hành	46.468	Dự kiến bảo đảm kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước; rà soát, xây dựng cơ sở dữ liệu; tuyên truyền; kiểm tra, giám sát; đào tạo nghề, tư vấn, giới thiệu việc làm; hỗ trợ thực hiện một số nội dung an sinh xã hội và các nhiệm vụ đối ứng theo quy định, trên cơ sở khả năng cân đối ngân sách hằng năm.
2	Nguồn lồng ghép từ các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, đề án, dự án và chính sách có liên quan	104.553	Là nguồn kinh phí chủ yếu để thực hiện các nhiệm vụ hỗ trợ nhà ở, đất ở, phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, chuyển đổi nghề, đào tạo nghề, tạo việc làm và các chính sách hỗ trợ trực tiếp đối với hộ đồng bào DTTS. Ưu tiên lồng ghép từ các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, đề án, dự án và các chính sách được cấp có thẩm quyền ban hành trong giai đoạn 2026 - 2030.
3	Nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội	34.851	Hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ đồng bào DTTS có nhu cầu vay vốn để phát triển sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm, chuyển đổi nghề nghiệp và nâng cao thu nhập theo các chương trình tín dụng chính sách hiện hành.
4	Nguồn xã hội hóa, Quỹ Vì người nghèo, Quỹ an sinh xã hội và các nguồn vốn hợp pháp khác	46.468	Ưu tiên hỗ trợ nhà ở, học bổng, sinh kế, phương tiện sản xuất, trợ giúp đột xuất đối với hộ có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, hộ có đối tượng bảo trợ xã hội và các hoạt động an sinh xã hội khác theo khả năng huy động nguồn lực.
	TỔNG CỘNG	232.340	

Ghi chú:

1. Nhu cầu kinh phí nêu trên là **dự kiến** phục vụ công tác xây dựng Kế hoạch, huy động và lồng ghép các nguồn lực thực hiện.
2. Việc bố trí kinh phí thực hiện hằng năm được thực hiện theo khả năng cân đối ngân sách nhà nước, nguồn vốn được cấp có thẩm quyền giao và khả năng huy động các nguồn lực hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.
3. Đối với các nhiệm vụ sử dụng ngân sách nhà nước, ưu tiên lồng ghép nguồn vốn từ các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, đề án, dự án và chính sách có liên quan; ngân sách địa phương bố trí theo khả năng cân đối hằng năm.
4. Trong quá trình triển khai thực hiện, căn cứ nguồn lực thực tế và các chương trình, chính sách được cấp có thẩm quyền ban hành, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ xem xét điều chỉnh nhu cầu kinh phí, cơ cấu nguồn kinh phí và tiến độ thực hiện các nhiệm vụ của Kế hoạch cho phù hợp.

Số: /KH-UBND

Cà Mau, ngày tháng 8 năm 2026

KẾ HOẠCH
Thực hiện Chương trình truyền thông dân số trên địa bàn tỉnh Cà Mau
giai đoạn 2026 - 2030

Căn cứ Quyết định số 537/QĐ-TTg ngày 17 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Truyền thông Dân số đến năm 2030.

Căn cứ Quyết định số 2235/QĐ-BYT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ Y tế, về việc Ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình Truyền thông Dân số đến năm 2030; Công văn số 2959/BYT-TCDS, ngày 29/5/2020 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn xây dựng Kế hoạch Truyền thông dân số đến năm 2030.

Căn cứ Chương trình hành động số 17-CTr/TU ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về nâng cao chất lượng dân số tỉnh Cà Mau đến năm 2030; Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng Kế hoạch Truyền thông dân số giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Chuyển trọng tâm chính sách dân số từ Kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển; giải quyết toàn diện, đồng bộ các vấn đề về quy mô, cơ cấu, phân bố, chất lượng dân số gắn liền với phát triển kinh tế - xã hội. Phấn đấu đạt và duy trì vững chắc mức sinh thay thế, đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên, tận dụng hiệu quả cơ cấu dân số vàng, thích ứng với già hóa dân số, phân bố dân số hợp lý, nâng cao chất lượng dân số, góp phần phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh nhanh, bền vững.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Truyền thông nâng cao nhận thức của cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp để huy động sự tham gia và cam kết với công tác dân số thông qua việc chỉ đạo, đầu tư nguồn lực, lồng ghép các vấn đề dân số trong chính sách, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; phát huy lợi thế của cơ cấu dân số vàng, thích ứng với già hóa dân số, nâng cao chất lượng dân số, duy trì vững chắc mức sinh thay thế, phân bố dân cư hợp lý, đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên góp phần phát triển nhanh, bền vững đất nước.

- 100% tổ chức Đảng, chính quyền, cơ quan, ban, ngành các cấp được phổ biến, cập nhật thông tin về chương trình dân số và phát triển.

- 100% tổ chức Đảng, chính quyền, cơ quan, ban, ngành các cấp ban hành kịp thời các văn bản chỉ đạo thực hiện các nội dung liên quan đến chương trình dân số và phát triển.

- 100% tổ chức Đảng, chính quyền, cơ quan, ban, ngành các cấp xây dựng Kế hoạch chỉ đạo và giám sát việc thực hiện các nội dung về dân số và phát triển.

2.2. Truyền thông nâng cao nhận thức, hiểu biết, sự ủng hộ và tích cực thực hiện của mọi người dân, đặc biệt là các cặp vợ chồng, nam, nữ ở độ tuổi sinh đẻ trong cuộc vận động mỗi cặp vợ chồng nên sinh đủ hai con, góp phần thực hiện đạt và duy trì vững chắc mức sinh thay thế.

- 95% các cặp vợ chồng, nam, nữ trong độ tuổi sinh đẻ được cung cấp thông tin về cuộc vận động mỗi cặp vợ chồng nên sinh đủ hai con; quyền và trách nhiệm trong việc sinh con và nuôi dạy con tốt; hệ lụy của mức sinh thấp; lợi ích của việc thực hiện các biện pháp tránh thai góp phần thực hiện thành công cuộc vận động mỗi cặp vợ chồng nên sinh đủ hai con, duy trì vững chắc mức sinh thay thế.

- 90% các cặp vợ chồng, nam, nữ trong độ tuổi sinh đẻ hiểu biết đầy đủ về lợi ích của cuộc vận động mỗi cặp vợ chồng nên sinh đủ hai con; hệ lụy của mức sinh thấp; lợi ích của việc thực hiện các biện pháp tránh thai góp phần thực hiện thành công cuộc vận động mỗi cặp vợ chồng nên sinh đủ hai con.

2.3. Truyền thông nâng cao nhận thức của toàn xã hội về lợi ích của việc kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh, giá trị và quyền bình đẳng của trẻ em gái và không thực hiện lựa chọn giới tính thai nhi.

- 95% các cặp vợ chồng, nam, nữ trong độ tuổi sinh đẻ, ông bà, cha mẹ được cung cấp thông tin và hiểu được thực trạng, nguyên nhân, hậu quả của mất cân bằng giới tính khi sinh; 90% các cặp vợ chồng cam kết không lựa chọn giới tính thai nhi.

- 100% cán bộ và nhân viên y tế, cơ sở y tế cung cấp các dịch vụ liên quan đến lựa chọn giới tính thai nhi hiểu và thực hiện đúng các quy định của pháp luật về nghiêm cấm lựa chọn giới tính thai nhi.

- 100% các cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân tiếp tục thực hiện việc giáo dục giới tính, bình đẳng giới, kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh thông qua việc tích hợp các nội dung này vào các môn học và hoạt động giáo dục trong chương trình giáo dục phổ thông.

- 100% các cơ quan truyền thông đại chúng của tỉnh thường xuyên tuyên truyền về thực trạng, nguyên nhân, hậu quả của mất cân bằng giới tính khi sinh, giá trị của trẻ em gái, vị thế của phụ nữ, bình đẳng giới.

- 95% vị thành niên/thanh niên, nam, nữ sắp kết hôn được cung cấp đầy đủ kiến thức về các hành vi vi phạm pháp luật về lựa chọn giới tính thai nhi; 90% trong số đó hiểu biết đầy đủ các hành vi vi phạm pháp luật về lựa chọn giới tính thai nhi.

2.4. Truyền thông nâng cao nhận thức, hiểu biết, kỹ năng thực hành của mọi người dân về các vấn đề liên quan đến tầm soát, chẩn đoán, điều trị sớm bệnh, tật trước sinh, sơ sinh; tuyên truyền, nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi của người dân nhất là đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa về tảo hôn và

hôn nhân cận huyết thống, tiến tới đẩy lùi tình trạng này góp phần nâng cao chất lượng dân số.

- 95% nam, nữ thanh niên, phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ được cung cấp thông tin về lợi ích của việc tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn, hậu quả của tảo hôn, hôn nhân cận huyết, các nội dung liên quan đến chăm sóc sức khỏe sinh sản/kế hoạch hoá gia đình.

- 90% nam, nữ thanh niên hiểu rõ được lợi ích của việc tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn, hậu quả của tảo hôn, hôn nhân cận huyết, các nội dung liên quan đến chăm sóc sức khỏe sinh sản/kế hoạch hoá gia đình.

- 95% cha mẹ có con trong độ tuổi vị thành niên/thanh niên tại các vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, vùng có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số được cung cấp các thông tin về hậu quả của tảo hôn, kết hôn cận huyết thống. Trong số đó hiểu biết đầy đủ hậu quả của tảo hôn, kết hôn cận huyết thống đạt 90%.

- 95% phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ được cung cấp thông tin về lợi ích của tầm soát, chẩn đoán, điều trị sớm bệnh tật trước sinh, sơ sinh. Trong số đó hiểu rõ được những kiến thức cơ bản của tầm soát, chẩn đoán trước sinh, sơ sinh đạt 90%.

- 80% phụ nữ mang thai đồng ý tham gia tầm soát trước sinh.

- 95% bà mẹ đồng ý tầm soát sơ sinh.

2.5. Truyền thông nâng cao nhận thức, thái độ, kỹ năng thực hành của vị thành niên, thanh niên và đề cao vai trò, trách nhiệm của gia đình, nhà trường, cộng đồng trong việc giáo dục về dân số, sức khỏe sinh sản/kế hoạch hoá gia đình cho vị thành niên, thanh niên nhằm giảm tình trạng mang thai ngoài ý muốn ở nhóm đối tượng này.

- 100% các cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân tiếp tục thực hiện tuyên truyền về dân số, sức khỏe sinh sản/kế hoạch hoá gia đình thông qua việc tích hợp các nội dung này vào các môn học và hoạt động giáo dục trong chương trình giáo dục phổ thông.

- 90% trẻ em vị thành niên/thanh niên được cung cấp, cập nhật kiến thức về dân số, sức khỏe sinh sản/kế hoạch hoá gia đình như các biện pháp tránh thai, tác hại của nạo phá thai, mang thai ngoài ý muốn...

- 85% trẻ em vị thành niên/thanh niên hiểu và có kỹ năng thực hành về dân số, sức khỏe sinh sản/kế hoạch hoá gia đình như biết cách phòng tránh các bệnh lây truyền qua đường tình dục, biết lựa chọn các biện pháp tránh thai phù hợp, hiểu được tác hại của việc phá thai, nắm được địa chỉ cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản/kế hoạch hoá gia đình...

- 80% cha mẹ có con trong tuổi vị thành niên/thanh niên ủng hộ, hướng dẫn, hỗ trợ con cái chủ động tìm hiểu thông tin, kiến thức và tiếp cận, thụ hưởng các dịch vụ dân số, sức khỏe sinh sản/kế hoạch hoá gia đình.

2.6. Truyền thông nâng cao nhận thức, tạo môi trường đồng thuận và tích cực tham gia của toàn xã hội vào phong trào hỗ trợ, chăm sóc nâng cao sức khỏe người cao tuổi.

- 85% người cao tuổi hoặc người thân trực tiếp chăm sóc người cao tuổi được cung cấp kiến thức về các biện pháp chăm sóc sức khỏe phù hợp, biết cách tự xử lý bước đầu một số bệnh thường gặp ở người cao tuổi, kiến thức về chế độ dinh dưỡng, chế độ luyện tập phù hợp, lợi ích của việc khám sức khỏe định kỳ.

- 85% người cao tuổi hiểu và áp dụng các kiến thức về các biện pháp chăm sóc sức khỏe phù hợp, biết cách tự xử lý bước đầu một số bệnh thường gặp, chế độ dinh dưỡng, chế độ luyện tập phù hợp, đi khám sức khỏe định kỳ.

- 95% người dân hiểu được nghĩa vụ, trách nhiệm, đạo lý truyền thống trong chăm sóc, giúp đỡ và phát huy vai trò người cao tuổi; nghĩa vụ, trách nhiệm quan tâm, phụng dưỡng người cao tuổi; hình thành nền tảng nhận thức xã hội và ý thức, trách nhiệm của mỗi cá nhân trong việc chủ động tự lo cho tuổi già khi còn trẻ.

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Cung cấp thông tin về dân số và phát triển đến cấp ủy, chính quyền, ban, ngành, đoàn thể các cấp: Truyền thông sâu, rộng các nội dung của các Nghị quyết, Luật, Nghị định, thông tư, chỉ thị của Trung ương về công tác dân số trong tình hình mới¹. Thường xuyên cung cấp, cập nhật thông tin chuyên đề về dân số và phát triển nhằm nâng cao hiệu quả cung cấp thông tin cho lãnh đạo các cấp.

2. Huy động các sở, ban, ngành, đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội tham gia truyền thông về dân số và phát triển; tiếp tục xây dựng, triển khai các chương trình phối hợp, tập trung xây dựng các mô hình, hoạt động truyền thông toàn diện các nội dung về dân số và phát triển

3. Đa dạng hóa các loại hình, sản phẩm truyền thông về dân số và phát triển; bảo đảm về chất lượng, đổi mới về hình thức, nội dung. Cung cấp trang thiết bị, phương tiện truyền thông phù hợp cho cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện công tác truyền thông về dân số và phát triển, ưu tiên tuyến cơ sở, nhất là các xã nghèo, vùng sâu, vùng xa. Nâng cao hiệu quả cung cấp các sản phẩm truyền thông về Dân số và Phát triển nhằm phục vụ trực tiếp cho các nhóm đối tượng mục tiêu. Cần đặc biệt chú trọng cải tiến cả về hình thức, nội dung, số lượng và chất lượng sản phẩm.

4. Phối hợp với các cơ quan truyền thông đại chúng trong việc truyền thông thay đổi hành vi về dân số và phát triển trên các chuyên trang, chuyên mục, chương trình, phóng sự, tin bài, sách, ảnh, sự kiện truyền thông; lồng ghép nội dung truyền thông dân số và phát triển vào các chương trình giải trí, thể thao, nghệ thuật trên các phương tiện thông tin đại chúng; tập trung khai thác, phát

¹ Nghị quyết 21-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành TW Đảng; Luật Dân số; Kết luận số 149-KL/TW ngày 10 tháng 4 năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương về đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết 21-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017, Chỉ thị số 27-CT/TW ngày 15 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường thực hiện công tác dân số trong tình hình mới.

triển và tận dụng tối đa lợi thế của công nghệ thông tin và các loại hình truyền thông khác.

5. Tổ chức thực hiện có hiệu quả các hoạt động truyền thông trực tiếp trong hệ thống dân số các cấp; phát huy vai trò đội ngũ cán bộ, cộng tác viên làm công tác dân số, y tế cơ sở nhằm hình thành và duy trì bền vững hành vi tích cực về dân số và phát triển của các tầng lớp nhân dân, nhất là ở địa bàn nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

6. Mở rộng các hình thức truyền thông, giáo dục thân thiện với trẻ em vị thành niên, thanh niên; đề cao vai trò, trách nhiệm của gia đình, nhà trường và cộng đồng trong việc phổ biến kiến thức, kỹ năng về dân số, chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục, giới tính, bình đẳng giới, không kết hôn sớm, không kết hôn cận huyết thống cho trẻ em vị thành niên, thanh niên.

7. Tập trung đầu tư, xã hội hóa công tác truyền thông; huy động sự tham gia, đóng góp phương tiện, nguồn lực của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp cho công tác truyền thông về dân số và phát triển.

8. Đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng (gồm các kỹ năng: truyền thông, vận động và quản lý hoạt động truyền thông) cho đội ngũ cán bộ truyền thông trong hệ thống dân số và cán bộ truyền thông, báo cáo viên, tuyên truyền viên, cộng tác viên các ngành, các cấp.

9. Kiểm tra, giám sát, hỗ trợ kỹ thuật định kỳ và đột xuất; đề xuất các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, kịp thời tuyên dương, nhân rộng các điển hình tiên tiến trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình. Hàng năm, thành lập các đoàn kiểm tra, giám sát hỗ trợ định kỳ và đột xuất tại các địa bàn triển khai Chương trình.

III. KINH PHÍ

Kinh phí thực hiện Kế hoạch từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành và khả năng cân đối ngân sách trong từng thời kỳ; từ các nguồn kinh phí hợp pháp khác; lồng ghép trong các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình và dự án khác có liên quan

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Y tế

Là cơ quan đầu mối chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan triển khai thực hiện Kế hoạch này đảm bảo hiệu quả, đúng quy định. Trong đó, lưu ý tập trung các nhiệm vụ:

- Căn cứ Kế hoạch chung, chủ trì xây dựng Kế hoạch triển khai hằng năm; hướng dẫn các sở, ban, ngành, địa phương xây dựng Kế hoạch phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và điều kiện thực tế; theo dõi, kiểm tra, đánh giá việc tổ chức thực hiện.

- Chủ trì cung cấp thông tin, tài liệu, dữ liệu và các nội dung truyền thông về dân số và phát triển cho cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp; tổ chức hội nghị, hội

thảo, tập huấn, diễn đàn, tọa đàm, báo cáo chuyên đề nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành trong công tác dân số và phát triển.

- Chủ trì xây dựng, biên soạn, sản xuất, nhân bản và cung cấp các sản phẩm truyền thông về dân số và phát triển; thường xuyên cập nhật nội dung truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng, nền tảng số và mạng xã hội; đổi mới nội dung, hình thức truyền thông phù hợp với từng nhóm đối tượng.

- Chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành, đoàn thể và Ủy ban nhân dân các xã, phường tổ chức các hoạt động truyền thông hưởng ứng các ngày kỷ niệm, sự kiện về dân số; duy trì và nhân rộng các mô hình truyền thông hiệu quả; lồng ghép nội dung dân số và phát triển trong các chương trình, đề án, phong trào và hoạt động của các ngành, địa phương.

- Tổ chức triển khai các hoạt động truyền thông trực tiếp tại cộng đồng; phát huy vai trò của đội ngũ viên chức dân số, nhân viên y tế cơ sở, cộng tác viên dân số trong công tác tuyên truyền, tư vấn, vận động và truyền thông thay đổi hành vi đến từng hộ gia đình, đặc biệt tại vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

- Chủ trì phối hợp với ngành giáo dục, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội triển khai các hoạt động truyền thông, giáo dục về dân số, sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục, bình đẳng giới, chăm sóc sức khỏe trước hôn nhân, phòng, chống tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống; xây dựng các mô hình truyền thông phù hợp đối với vị thành niên, thanh niên.

- Tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, kỹ năng truyền thông, kỹ năng ứng dụng công nghệ số cho đội ngũ cán bộ làm công tác dân số, truyền thông, báo cáo viên, tuyên truyền viên, cộng tác viên dân số và các lực lượng tham gia thực hiện Chương trình.

- Chủ trì phối hợp với các cơ quan truyền thông xây dựng chuyên trang, chuyên mục, phóng sự, tin, bài, thông điệp truyền thông về dân số và phát triển; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, nền tảng số và mạng xã hội trong công tác truyền thông.

- Chủ trì tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Kế hoạch; kịp thời hướng dẫn tháo gỡ khó khăn, vướng mắc; phát hiện, biểu dương, nhân rộng các mô hình, điển hình tiên tiến; xây dựng biểu mẫu, chỉ tiêu theo dõi, tổng hợp kết quả thực hiện theo quy định.

- Chủ trì lập dự toán kinh phí thực hiện Kế hoạch hằng năm gửi cơ quan có thẩm quyền xem xét theo quy định; quản lý, sử dụng kinh phí được giao đúng mục đích, hiệu quả; đồng thời huy động, lồng ghép các nguồn lực hợp pháp để triển khai thực hiện Chương trình.

- Định kỳ hằng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu, tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch về Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Y tế theo quy định.

2. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp với Sở Y tế và các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai thực hiện Kế hoạch; chỉ đạo, hướng dẫn Mặt trận Tổ quốc các cấp và các tổ chức thành viên đẩy mạnh tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và Nhân dân thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về dân số và phát triển; lồng ghép các nội dung của Kế hoạch vào các cuộc vận động, phong trào thi đua và chương trình phối hợp của Mặt trận.

3. Sở Tài chính

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp với Sở Y tế và các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và khả năng cân đối ngân sách địa phương; hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí theo quy định.

4. Sở Tư pháp

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp với Sở Y tế và các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Kế hoạch; tăng cường tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về dân số và phát triển; phối hợp rà soát, tham mưu hoàn thiện các quy định, chính sách có liên quan theo thẩm quyền.

5. Báo và phát thanh, truyền hình Cà Mau

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp với Sở Y tế xây dựng và thực hiện các chuyên trang, chuyên mục, phóng sự, tin, bài và các sản phẩm truyền thông về dân số và phát triển; tăng cường tuyên truyền, phổ biến chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các nội dung của Kế hoạch nhằm nâng cao nhận thức, tạo sự đồng thuận của các tầng lớp Nhân dân trong thực hiện công tác dân số và phát triển.

6. Sở Giáo dục và Đào tạo

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ phối hợp với Sở Y tế và các đơn vị liên quan triển khai thực hiện Kế hoạch; chỉ đạo lồng ghép nội dung giáo dục về dân số và phát triển, sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục, bình đẳng giới, phòng, chống tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong các hoạt động giáo dục phù hợp với từng cấp học theo quy định; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức cho học sinh, học viên và cán bộ, giáo viên về dân số và phát triển.

7. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp với Sở Y tế và các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Kế hoạch; lồng ghép nội dung truyền thông về dân số và phát triển vào các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, du lịch và phong trào *Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*; tăng cường tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện các chủ trương, chính sách về dân số và phát triển.

8. Ủy ban nhân dân xã, phường

Căn cứ Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh và tình hình thực tế của địa phương, xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch trên địa bàn; chỉ đạo lồng ghép các nội dung truyền thông dân số và phát triển vào các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và các phong trào tại địa phương; bố trí kinh phí theo phân cấp ngân sách và khả năng cân đối ngân sách để thực hiện Kế hoạch; tăng cường kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện.

Các cơ quan, đơn vị, địa phương được giao nhiệm vụ chủ động xây dựng Kế hoạch thực hiện, định kỳ **trước ngày 15 tháng 11 hằng năm** báo cáo kết quả về Sở Y tế để tổng hợp, báo cáo cấp thẩm quyền theo quy định. Trong quá trình triển khai nếu có khó khăn, vướng mắc, kịp thời phản ánh về Sở Y tế để tổng hợp, tham mưu, đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như phần tổ chức thực hiện;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Phòng KGVX (B⁵⁴);
- Lưu: VT, KP235/8.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Ngô Vũ Thắng